

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER,
SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
228 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	477
229 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	478
230 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2018 by types of ownership</i>	479
231 Số cơ sở y tế năm 2018 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2018 by districts</i>	480
232 Số giường bệnh năm 2018 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2018 by districts</i>	481
233 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	482
234 Số nhân lực y tế năm 2018 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2018 by types of ownership</i>	483
235 Số nhân lực ngành y năm 2018 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2018 by districts</i>	484
236 Số nhân lực ngành dược năm 2018 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2018 by districts</i>	485
237 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	486
238 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2018 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2018 by districts</i>	487
239 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	488
240 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	489
241 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	490
Y tế, thể thao, mức sống dân cư... - Health, sport, living standards...	461

Biểu Table		Trang Page
242	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	491
243	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	492
244	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	493
245	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	494
246	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	495
247	Một số chỉ tiêu liên quan đến trẻ em <i>Indicators related to children</i>	496

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\frac{\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (\%)}}{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi tại thời điểm báo cáo}} = \frac{\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\frac{\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp

phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy, nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (trương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER
AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE**

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

• Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes,} \\ \text{precincts, town} \\ \text{with doctor (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit} \\ \text{in communes, precincts, town} \\ \text{with doctors at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units} \\ \text{in communes, precincts, town} \\ \text{at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes, precincts,} \\ \text{town with midwife or} \\ \text{obstetrician (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit in} \\ \text{communes, precincts, town with midwife} \\ \text{of obstetrician at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units in communes,} \\ \text{precincts, town at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of communes} \\ \text{meeting national} \\ \text{health standards} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of communes meeting national} \\ \text{health standards at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of communes at the same} \\ \text{reference time} \end{array}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by agent orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In there ference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2018

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh do địa phương quản lý tại thời điểm 31/12/2018 là 282 cơ sở, trong đó có 10 bệnh viện, 6 phòng khám đa khoa khu vực và 65 trạm y tế xã, phường. Số giường bệnh tại thời điểm trên là 2.005 giường tăng 4,2% so năm 2017, trong đó có 1.560 giường trong các bệnh viện tăng 9,1%; 70 giường tại phòng khám đa khoa khu vực giảm 30% và 325 giường tại các trạm y tế.

Tại thời điểm 31/12/2018, số nhân lực do địa phương quản lý là 2.593 người, tăng 2,2% so với năm 2017, trong đó 1.898 người làm việc trong ngành Y, tăng 4,6%; 695 người làm việc trong ngành Dược, giảm 3,7%.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2018 đạt 97,3%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với năm 2017. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi năm 2018 là 15% giảm 1 điểm phần trăm và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 25,5% giảm 0,5 điểm phần trăm.

2. Trật tự và an toàn xã hội

Tính chung 12 tháng năm 2018 (Từ ngày 16/11/2017 đến ngày 15/12/2018 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận) (tính cả đường sắt 03 vụ và 01 người chết) xảy ra 67 vụ tai nạn giao thông làm chết 63 người, số người bị thương 50 người. So cùng kỳ năm 2017 tăng cả 3 tiêu chí; số vụ tăng 10 vụ, số người chết tăng 02 người và số người bị thương tăng 24 người.

Năm 2018 xảy ra 16 vụ cháy, bằng cùng kỳ, không có thương vong, (năm trước có 01 người chết và bị thương 03 người), thiệt hại tài sản 3,4 tỷ đồng; Vụ nổ không xảy ra.

3. Thiệt hại do thiên tai

Năm 2018, là năm tình hình thời tiết diễn ra trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận có sự khác biệt so với những năm gần đây. Các tháng mùa khô xảy ra nắng nóng hạn hán trên diện rộng; các tháng mùa mưa có nhiều đợt mưa, mưa vừa, mưa to, có nơi mưa rất to, trong đó tỉnh Ninh Thuận chịu ảnh hưởng trực tiếp của cơn bão số 8, số 9 kết hợp với gió đông trên cao gây ra mưa vừa, mưa to, có nơi mưa rất to trên diện rộng đã làm ngập lụt, nước ngập làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp và hư hỏng tài sản của Nhà nước và nhân dân. Theo số liệu, mưa lũ làm nhà bị sập, sạt vách, hư hỏng, tốc mái: 72 cái; diện tích cây trồng bị ngập, thiệt hại 5.200,78 ha (lúa: 3.160,14 ha; hoa màu, rau màu: 1.121,15 ha; cây trồng lâu năm: 177,45 ha; cây trồng hàng năm: 219,75 ha; cây ăn quả: 490,8 ha, đất bị xói lở, vùi lấp: 31,51 ha); Gia súc, gia cầm bị chết và cuốn trôi: 90.987 con (trâu, bò: 18 con; dê, cừu: 255 con; heo: 88 con; gà, vịt: 90.626 con); Diện tích tôm nuôi bị thiệt hại 64,4 ha; Đường giao thông địa phương bị sạt lở, hư hỏng 6,6km, đường sắt bị hư hỏng 200m,...; Ước tổng giá trị thiệt hại do bão lũ gây ra năm 2018 là 486,8 tỷ đồng. Trong các tháng mùa khô khu vực tỉnh có mưa nhưng lượng mưa không đáng kể đã làm cho lượng nước ở các sông suối, ao hồ đều cạn kiệt. Tình hình thiếu nước thiệt hại do hạn hán về sản xuất nông nghiệp như sau: Tổng diện tích cây trồng bị thiệt hại: 4.443,4 ha (lúa: 55,1 ha; hoa màu, rau màu: 2.993,3 ha; cây trồng hàng năm: 1.935 ha). Gia súc chết: 183 con (trâu, bò: 11 con và dê, cừu: 172 con). Ước tổng giá trị thiệt hại sản xuất nông nghiệp năm 2018 do hạn hán là 226,2 tỷ đồng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2018 là 713 tỷ đồng.

228 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	22,0	24,3	25,4	26,0	26,8
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	5,6	7,4	7,7	7,8	7,9
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97,6	98,1	98,2	97,4	97,3
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	6.927	24.591	12.077	14.182	15.994
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	2,0	-	1,0	2,0	-
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	-	35,0	15,0	230,0	-
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	-	1,0	-	1,0	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	-	3,2	3,2	3,1	4,9
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)</i>	-	1,0	1,2	1,3	1,0

229 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	...	214	228	249	282
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	6	8	8	8	10
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	1
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	1	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	7	7	7	7	6
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	65	65	65	65	65
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	...	133	147	168	200
Giường bệnh (Giường) - Patient beds (Bed)	1.585	1.785	1.845	1.925	1.985
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	910	1.000	1.150	1.430	1.540
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	60	180	180	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	30
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	20	20	10	10	10
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	200	200	120	100	70
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	325	325	325	325	325
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	70	60	60	60	40

Ghi chú: Bắt đầu từ năm 2018 Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng và Bệnh viện da liễu nằm trong Bệnh viện

230 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018
 phân theo loại hình kinh tế
*Number of health establishments and patient beds in 2018
 by types of ownership*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
	<i>Total</i>	Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	282	83	199	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	10	10	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	1	1	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	6	6	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	65	65	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	200	1	199	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient beds (Bed)</i>	1.985	1.965	20	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.540	1.540	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	30	30	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	10	10	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	70	70	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	325	325	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	40	20	20	-

231 Số cơ sở y tế năm 2018
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2018 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes precincts, offices, and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	282	10	-	6	65
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	160	4	-	2	16
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	18	-	-	1	9
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	32	1	-	1	8
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	28	1	-	1	9
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	23	2	-	1	9
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	12	1	-	-	6
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	9	1	-	-	8

232 Số giường bệnh năm 2018
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Number of hospital beds in 2018 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes precincts, offices, and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.985	1.540	-	70	325
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.200	1.080	-	20	80
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	75	-	-	20	45
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	200	130	-	10	40
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	125	70	-	10	45
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	235	180	-	10	45
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	80	50	-	-	30
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	70	30	-	-	40

233 Số nhân lực y tế Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Nhân lực ngành y - Medical staff					
Bác sĩ - Doctor	306	453	461	462	473
Y sĩ - Physician	...	418	419	405	379
Điều dưỡng - Nurse	...	603	594	591	656
Hộ sinh - Midwife	164	221	219	214	216
Kỹ thuật viên y - Medical technician	...	139	137	142	174
Khác - Others	-	-	-	-	-
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff					
Dược sĩ - Pharmacist	12	44	45	56	67
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	132	470	472	509	530
Dược tá - Assistant pharmacist	53	185	173	157	98
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

234 Số nhân lực y tế năm 2018 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2018 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	473	432	41	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	379	373	6	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	656	655	1	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	216	216	-	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	174	174	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>				
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	67	46	21	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	530	160	370	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	98	4	94	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

235 Số nhân lực ngành y năm 2018
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2018 by district

DVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh viên y <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.898	473	379	656	216	174	-
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.109	328	133	408	101	139	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	94	15	34	21	17	7	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	188	39	58	61	21	9	-
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	133	25	33	47	26	2	-
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	191	36	64	62	18	11	-
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	103	16	32	34	17	4	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	80	14	25	23	16	2	-

236 Số nhân lực ngành dược năm 2018
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staff in 2018 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	695	67	530	98	-	-
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	573	48	431	94	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	24	2	22	-	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	24	7	14	3	-	-
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	16	3	13	-	-	-
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	18	3	15	-	-	-
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	28	3	25	-	-	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	12	1	10	1	-	-

237 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	...	18,5	18,3	16,0	15,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	...	-	26,9	26,0	25,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	...	-	-	-	-

238 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2018
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2018 by districts*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2018 <i>New case in 2018</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2018 <i>Accumulation as of 31/12/2018</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	30	30	6	300⁽¹⁾	166
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	17	16	5	172	90
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	3	1
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	-	-	-	23	16
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	4	5	1	21	16
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	6	6	-	49	30
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1	1	-	8	8
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2	2	-	12	5

⁽¹⁾ Trong đó có 12 người không rõ địa chỉ nơi cư trú.

239 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	41,5	43,1	63,1	66,2	80,0
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	37,5	12,5	37,5	6,25	12,3
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	22,5	33,3	33,3	33,3	9,2
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	37,5	75,0	62,5	62,5	10,8
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	44,4	77,8	77,8	77,8	10,8
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	55,6	22,2	33,3	22,2	9,2
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	66,7	33,3	33,3	33,3	13,8
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	37,5	62,5	75,0	62,5	13,8

Không tính Bác sỹ tư nhân.

240 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes/wards having midwife by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	95,4	100,0	100,0	100,0	100,0
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	66,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

241 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	...	70,8	72,3	75,4	78,5
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	...	87,5	93,8	93,8	93,8
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	...	22,2	33,3	44,4	44,4
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	...	75,0	87,5	87,5	87,5
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	...	66,7	66,7	66,7	77,8
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	...	66,7	66,7	88,9	100,0
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	...	83,3	83,3	83,3	83,3
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	...	50,0	50,0	50,0	50,0

242 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Huy chương Vàng - Gold medal	2	-	-	-	-
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	2	-	-	-	-
Huy chương Bạc - Silver medal	-	1	-	-	1
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	1	-	-	1
Huy chương Đồng - Bronze medal	2	-	-	1	-
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	1	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	2	-	-	-	-

243 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	-	-	12,50	10,37	8,34
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	947	-	2.372	-	2.664
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	...	100,00	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	98,96	-	93,01	-	94,00
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	96,20	-	84,07	-	85,00

244 Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	101	67	68	57	67
Đường bộ - Roadway	94	63	65	52	64
Đường sắt - Railway	7	4	3	5	3
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	109	71	71	61	63
Đường bộ - Roadway	102	66	68	55	62
Đường sắt - Railway	7	5	3	6	1
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	95	46	39	26	50
Đường bộ - Roadway	95	46	39	26	47
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	3
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	22	16	16
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	-	1	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	3	3	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dong)</i>	1.582	3.805	3.400

245 Hoạt động tư pháp *Justice*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	...	507	442	355	452
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	...	787	653	510	604
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	...	84	63	67	86
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	...	391	346	334	345
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	...	681	560	547	531
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	...	67	61	156	78
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	...	105	89	339	87
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	...	165	134	587	129
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	...	12	17	58	13
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	...	585	450	334	214

246 Thiệt hại do thiên tai *Natural disaster damage*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)	10	9	1	3	-
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	7	5	1	3	-
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	3	4	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)	15.316	209	2.690	148	72
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	1.947	-	160	30	8
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	13.369	209	2.530	118	64
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)	12.345	827	8.612	695	7.330
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	8.003	244	6.629	134	3.215
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	4.342	583	1.983	561	4.115
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	1.122	1.247	511	181	713

247 Một số chỉ tiêu liên quan trẻ em

Indicators related to children

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018
1. Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi mẫu giáo <i>The percentage of children at 5 year of age attending kindergarten</i>	%	97,7	97,8	98,7	92,6
Chia ra - <i>Of which:</i>					
- Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	"	99,9	96,8	99	85,8
- Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	"	99	99,6	99,5	97,4
- Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	"	98,5	98,4	98,8	95,1
- Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	"	97,4	98,8	99	92,2
- Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	"	95,4	95,4	96,8	97,5
- Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	"	98,8	97,3	97,1	97,6
- Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	"	98,1	97,5	97,9	95,8
2. Tỷ lệ đi mẫu giáo của trẻ em từ 3-5 tuổi <i>The percentage of children 3-5 years old attending kindergarten</i>	%	68,5	68,2	66,6	72,6
Chia ra - <i>Of which:</i>					
- Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	"	88,2	88,1	73,3	82,3
- Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	"	68,3	68,1	65,3	72,7
- Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	"	72,6	73,5	72,9	74
- Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	"	55,2	56,3	50,6	57,8
- Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	"	78,2	78,2	81,6	84,8
- Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	"	58,8	58,8	65,3	66,7
- Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	"	58,2	58,3	64,5	70,5
3. Tỷ lệ trẻ em tiểu học đi học đúng độ tuổi <i>The percentage of children studying enrollment criteria</i>	%	99,2	99,3	99,4	99,8

247 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu liên quan trẻ em (Cont.) Indicators related to children

	Đơn vị tính Unit	2015	2016	2017	2018
4. Số trẻ em khuyết tật được giáo dục hòa nhập <i>Some disabled children are integrated education</i>	Em Child	151	120	121	138
Trong đó: Trẻ 5 tuổi - <i>Of which: Children at 5 year old</i>	"	28	31	34	29
Chia ra - <i>Of which:</i>	"	4	6	8	5
- Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	"				
- Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	"	3	4	4	2
- Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	"	5	6	6	7
- Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	"	3	3	5	2
- Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	"	6	4	4	8
- Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	"	4	4	5	3
- Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	"	3	4	2	2
Trẻ em độ tuổi cấp tiểu học <i>Children of primary school age</i>	Em Child	60	49	50	62
Chia ra - <i>Of which:</i>					
- Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham City</i>	"	11	8	8	8
- Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	"	9	7	6	6
- Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	"	12	11	8	10
- Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	"	7	6	10	6
- Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	"	9	10	8	19
- Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	"	7	2	6	5
- Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	"	5	5	4	8

247 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu liên quan trẻ em (Cont.) Indicators related to children

	Đơn vị tính Unit	2015	2016	2017	2018
Trẻ em độ tuổi cấp THCS <i>Age children of lower secondary level</i>	Em - Child	48	40	37	47
Chia ra - <i>Of which:</i>					
- Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	"	12	7	8	12
- Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	"	10	6	6	6
- Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	"	7	7	7	8
- Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	"	10	12	10	12
- Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	"	4	3	3	3
- Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	"	3	3	2	5
- Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	"	2	2	1	1
5. Tỷ lệ đăng ký khai sinh cho trẻ em đúng hạn <i>The percentage of children have time-valid birth registered</i>	%	59,8	53,5	52,9	62,5
Chia ra - <i>Of which:</i>					
- Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham City</i>	"	85,1	88,7	89,1	87,6
- Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	"	66,6	52,4	40,3	70,7
- Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	"	55,3	63,6	56,4	61,8
- Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	"	20,1	22,1	21,4	72,9
- Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	"	60,1	42,1	55,7	23
- Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	"	41,5	37,5	41,8	44,1
- Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	"	64,8	67,1	66,1	77,6
Trong đó - <i>Of which:</i>					
- Khai sinh có yếu tố nước ngoài <i>Birth registered with foreign relevant</i>	"	85,0	54,3	100,0	61,8
6. Tỷ lệ xã, phường có điểm vui chơi dành cho trẻ em <i>The percentage of commune/ ward having recreation location for children</i>	%	100,0	27,7	27,7	27,7

247 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu liên quan trẻ em (Cont.) Indicators related to children

	Đơn vị tính Unit	2015	2016	2017	2018
7. Tỷ lệ huyện có nhà văn hoá thiếu nhi <i>The percentage of district having children cultural house</i>	%	57,1	57,1	57,1	57,1
8. Tỷ lệ số giờ truyền hình dành cho trẻ em trên số giờ phát sóng trong một năm (cấp tỉnh) - <i>The percentage of TV broadcasting hour for children in reported year</i>	"	1,1	1	1	1
9. Tỷ lệ số giờ phát thanh chương trình cho trẻ em do địa phương sản xuất/Tổng số giờ phát sóng cho trẻ em trong một năm - <i>Percentage of hours of radio programs for children by local production/total broadcasting hours for children in one year</i>	"	1	1	1	1
10. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc so với tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt <i>The percentage of children in especially difficult circumstances received care and support per total children in especially difficult circumstances</i>	"	87,3	79,8	91,1	92,4
11. Xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp trẻ em <i>Communes, wards and appropriate standards of children</i>	Xã Communes	45	47	56	56
12. Số lượt trẻ em bị tai nạn thương tích (được đưa tới cơ sở y tế) từ 0-14 tuổi - <i>Number of children with injury (referred to health facility) 0-14 years old</i>	Lượt - Kids	612	1.872	937	1.738
Trong đó: Trẻ em là nữ - <i>Of which: Female kid</i>	"	167	415	331	506
13. Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi <i>The number of displaced orphan</i>	Em - Child	298	230	234	305
14. Trẻ em khuyết tật, tàn tật <i>Number of children with disabilities</i>	"	1.051	790	838	1.028
15. Trẻ em bị xâm hại tình dục <i>Number of child victims of sexual abuse</i>	"	5	4	7	-
16. Số trẻ em là nạn nhân của chất độc hóa học <i>Some children who are victims of toxic chemicals</i>	"	71	14	12	-
Y tế, thể thao, mức sống dân cư... - Health, sport, living standards...					499

247 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu liên quan trẻ em (Cont.) Indicators related to children

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018
17. Số trẻ em nhiễm HIV <i>Number of HIV infected children</i>	"	14	14	12	12
18. Số trẻ em phải lao động trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm - <i>Some children have to work in conditions of heavy, toxic, dangerous</i>	"	217	81	36	-
19. Số trẻ em chưa thành niên vi phạm pháp luật <i>Some children are minors law violation</i>	Em - <i>Child</i>	105	89	60	10
20. Số cơ sở bảo trợ xã hội trợ giúp trẻ em <i>Number of establishments of social protection of child support</i>	Cơ sở <i>Estab.</i>	6	6	6	6
Trong đó: Số cơ sở bảo trợ xã hội công lập <i>Of which: Number of establishments public social protection</i>	"	2	2	2	2
21. Số trẻ em được trợ giúp trong các cơ sở bảo trợ xã hội - <i>Some children get help in institutions of social protection</i>	Em <i>Child</i>	202	203	65	40
Trong đó: Số trẻ em được trợ giúp trong các cơ sở công lập <i>Of which: Number of children assisted in public institutions</i>	"	40	40	40	25
22. Tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi <i>Under five mortality rate</i>	‰	27,2	24,2	24,1	23,7
23. Tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi <i>Under one mortality rate</i>	"	16,4	9,5	9,3	15,7
24. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể nhẹ cân <i>The percentage of children under age 5 underweight</i>	%	18,5	17,0	16,0	15,0
25. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi <i>Percentage of children under 5 malnourished stunting</i>	%	27,0	26,5	26,0	26,0
26. Tổng số trẻ em dưới 6 tuổi <i>Number of children under 6 year old</i>	Em <i>Child</i>	50.284	51.720	51.971	57.250

247 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu liên quan trẻ em (Cont.) Indicators related to children

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018
27. Tổng số trẻ em dưới 16 tuổi <i>Number of children under 16 year old</i>	Trẻ em <i>Children</i>	155.839	155.962	156.296	157.826
28. Số trường học phổ thông được kiên cố hóa, lâu hóa đạt chuẩn quốc gia và có khả năng chống chịu và giảm nhẹ các tác động của thiên tai <i>The number of schools being solidified, the chemical standard meets national standards and is able to withstand and mitigate the impacts of natural disasters</i>	Trường <i>School</i>	71	81	86	92
29. Tỷ lệ cơ sở y tế có cơ sở vật chất đạt được tiêu chí cần thiết bền vững trong thiên tai <i>Percentage of health facilities with facilities meeting sustainable criteria in natural disasters</i>	%	66,2	72,3	75,4	78,5
30. Tỷ lệ độ che phủ rừng - <i>Percentage of forest level</i>	"	44,1	44,5	44,2	43,0
31. Tỷ lệ ngân sách chi cho trẻ em <i>The proportion of budget spent on children</i>	"				
- Chi trực tiếp - <i>Direct spending</i>		-	66,4	50,4	36,9
- Chi gián tiếp - <i>Indirect spending</i>		-	33,6	45,6	61,1

NIÊN GIẢM THỐNG KÊ **TỈNH NINH THUẬN 2018** **Ninh Thuan Statistical Yearbook**

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập, sửa bản in:

LÊ TUYẾT MAI

Trình bày:

TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG

In 128 cuốn, khổ 17×24,5 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt
Km 12, QL 32, Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB: 169-2019/CXBIPH/24-02/TK
do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 16/01/2019
QĐXB số 145/QĐ-NXBTK ngày 04/7/2019 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2019.